

Số: 29 /2025/QĐ-UBND

Yên Bái, ngày 27 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; quy định danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Yên Bái

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 125/TTr-SGDĐT ngày 13 tháng 6 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; quy định danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định cụ thể địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày, trong đó quy định khoảng cách, địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá; quy định cụ thể danh mục trang cấp đồ dùng

cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

2. Đối tượng áp dụng

a) Học sinh bán trú học tại cơ sở giáo dục phổ thông; học viên bán trú học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông; học sinh dân tộc nội trú học tại trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Điều 2. Địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày

1. Trường hợp khoảng cách nhà ở xa trường, xa nơi học tập thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 của Nghị định số 66/2025/NĐ-CP.

2. Trường hợp địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá quy định như sau:

a) Đối với học sinh tiểu học mà bản thân học sinh và bố, mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường phổ thông thuộc xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thì khoảng cách quãng đường đi từ nhà đến trường từ 2 km trở lên; học tại các trường thuộc xã khu vực II, khu vực I thì khoảng cách quãng đường đi từ nhà đến trường từ 3 km trở lên.

b) Đối với học sinh trung học cơ sở, học viên học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở mà bản thân học sinh và bố, mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên thuộc xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thì khoảng cách quãng đường đi từ nhà đến trường từ 4 km trở lên; học tại các trường phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên thuộc xã khu vực II, khu vực I thì khoảng cách quãng đường đi từ nhà đến trường từ 5 km trở lên.

c) Đối với học sinh trung học phổ thông, học viên học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số và học sinh trung học phổ thông, học viên học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông người dân tộc Kinh là nhân khẩu trong gia đình thuộc hộ nghèo mà bản thân học sinh và bố, mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn: Đang học tại các trường trung học phổ thông hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học, cơ sở giáo dục thường xuyên thuộc xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thì khoảng cách quãng đường đi từ nhà đến trường từ 6 km trở lên; học tại các trường phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên thuộc xã khu vực II thì khoảng cách quãng đường đi từ nhà đến trường từ 7 km trở lên; học tại các trường phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên thuộc xã khu vực I thì khoảng cách quãng đường đi từ nhà đến trường từ 8 km trở lên.

d) Đối với học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, học sinh trung học phổ thông đang học tại cơ sở giáo dục phổ thông là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo

theo chuẩn nghèo đa chiều theo quy định của Chính phủ mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã khu vực II, khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Áp dụng khoảng cách theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều này.

Điều 3: Quy định danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Yên Bái

1. Quy định danh mục, số lượng đồ dùng cá nhân được cấp 01 lần/ 01 cấp học cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú.

Số TT	Tên đồ dùng	Đơn vị tính	Số lượng
1	Chăn cá nhân mùa đông	Cái	01
2	Chăn cá nhân mùa hè	Cái	01
3	Đệm cá nhân	Cái	01
4	Màn cá nhân	Cái	01
5	Chiếu cá nhân	Cái	01
6	Ga đệm	Cái	01
7	Gối (vỏ + lõi)	Cái	01
8	Ô cá nhân	Cái	01
9	Ghế nhựa	Cái	01

2. Quy định danh mục, số lượng học phẩm và quần áo đồng phục được cấp mỗi năm học cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú.

Số TT	Tên học phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	
			Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
1	Vở viết	Quyển	30	40
2	Cặp sách hoặc balo học sinh	Cái	01	01
3	Bút bi	Cái	20	24
4	Bút chì	Cái	02	03
5	Tẩy	Cái	01	01
6	Bộ com pa, thước đo độ	Bộ	01	01
7	Hồ dán	Lọ	02	02
8	Thước kẻ	Cái	01	01
9	Hộp màu	Hộp	01	0
10	Giấy màu thủ công	Tờ	15	0
11	Giấy vẽ	Tờ	15	0

Số TT	Tên học phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	
			Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
12	Quần áo đồng phục			
a	<i>Quần dài</i>	<i>Cái</i>	02	02
b	<i>Áo mùa đông</i>	<i>Cái</i>	01	01
c	<i>Áo mùa hè</i>	<i>Cái</i>	01	01

3. Việc mua sắm đồ dùng cá nhân, học phẩm trang cấp cho học sinh dân tộc nội trú được thực hiện căn cứ vào danh mục, định mức quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về đấu thầu và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27. tháng 6 năm 2025.

Điều 5: Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính hướng dẫn việc chi trả chính sách hỗ trợ đối với học sinh, học viên đảm bảo theo quy định; phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo trong công tác kiểm tra việc thực hiện chế độ chính sách đối với học sinh, học viên và cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh.

2. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn công tác xét duyệt học sinh, học viên; chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính trong công tác kiểm tra việc thực hiện chế độ chính sách đối với học sinh, học viên và cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Thủ trưởng các cơ quan và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Cục KTVB& LXPVPHC, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các ban, sở ngành, địa phương;
- Chánh VP, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Đăng Công báo;
- Cổng thông tin điện tử, VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Anh